

Bản án số 73/2022/DS-PT.
Ngày: 29 - 6 - 2022
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Bảo

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết, bà Nguyễn Thị Hương Giang

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT- DS ngày 22/3/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 74/2022/QĐ-PT ngày 26/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2022/QĐ-PT ngày 14/6/2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư ATK; địa chỉ: Tầng 1, Tòa CT 13B, Khu đô thị Nam Thăng Long, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn P, sinh năm 1961 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án) và bà Lưu Thị T, sinh năm 1964 (vắng mặt); Cùng địa chỉ: Số nhà 108, Tổ dân phố 2, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Giáp Thị H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày:* Bà và vợ chồng ông P, bà T là hàng xóm thân tình lâu năm. Do cần tiền để làm kinh tế nên vợ chồng ông P, bà T có hỏi vay tiền của bà, bà đồng ý. Ngày 22/12/2009 dương lịch, bà cho ông P, bà T vay số tiền 1.047.000.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Khi vay giữa bà và ông P, bà T có

viết giấy biên nhận tiền gửi, mẫu giấy biên nhận do nhà ông P in sẵn, hai bên có thỏa thuận bằng miệng về thời hạn thanh toán là sau 01 tháng ông P phải trả cho bà số tiền gốc trên và có thỏa thuận lãi suất 1,2%/tháng. Ông P ký tên chỗ người nhận tiền, khi bà đưa tiền cho ông P thì chỉ có một mình ông P nhận tiền và một mình bà đưa tiền cho ông P, còn bà T không ký nhưng có biết việc ông P vay tiền của bà để P triển kinh tế gia đình.

Sau thời hạn 01 tháng như đã thỏa thuận miệng, ông P và bà T không trả tiền gốc cho bà nên bà đã sang đòi rất nhiều lần nhưng ông P và bà T khát nợ bà và bảo là đang làm ăn nên chưa có tiền để trả và bà đồng ý.

Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông P, bà T phải trả bà số tiền nợ gốc là 1.047.000.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu đồng)

Về lãi suất: Ông P, bà T đã trả bà tổng số tiền lãi là 92.560.000 đồng chia làm nhiều lần, cụ thể như sau:

- + Ngày 26/01/2010 dương lịch, ông P, bà T trả lãi 12.560.000 đồng;
- + Ngày 26/02/2010 dương lịch, ông P, bà T trả lãi 10.000.000 đồng;
- + Ngày 6/2/2010 dương lịch, ông P, bà T trả 10.000.000 đồng;
- + Ngày 22/3/2010 dương lịch, ông P, bà T trả lãi 10.000.000 đồng;
- + Ngày 01/02/2011 dương lịch, ông P, bà T trả lãi 6.000.000 đồng;
- + Ngày 11/9/2011 dương lịch, ông P, bà T trả lãi 5.000.000 đồng;
- + Ngày 30 Tết âm lịch năm 2011, ông P, bà T trả 5.000.000 đồng;
- + Ngày 29/12/2012 dương lịch, ông P, bà T trả 5.000.000 đồng;
- + Ngày 29/1/2014 dương lịch ông P, bà T trả 5.000.000 đồng;
- + Ngày 30 Tết âm lịch năm 2018, ông P, bà T trả 2.000.000 đồng;
- + Ngày 30 Tết âm lịch năm 2019, ông P, bà T trả 2.000.000 đồng;
- + Tháng 8/2020 dương lịch, ông P, bà T trả 20.000.000 đồng.

Tại Tòa án sơ thẩm lời khai ban đầu bà đề nghị tính lãi suất là 9%/ năm, tính từ ngày 22/01/2010 đến khi Tòa án xét xử vụ án, bà tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn. Sau đó bà thay đổi lời khai đề nghị tính lãi suất là 1,2% tháng, tính từ ngày 22/01/2010 đến khi Tòa án xét xử vụ án. Đối với số tiền lãi ông P và bà T đã trả cho bà là 92.560.000 đồng, bà đề nghị Tòa án trừ vào số tiền lãi sau khi Tòa án đã tính tiền lãi cụ thể.

** Theo lời khai tại hồ sơ, bị đơn là ông Vũ Văn P trình bày:*

Ông và bà P là mối quan hệ hàng xóm, cùng ở tổ dân phố 2, thị trấn Nham Biền, đến khoảng năm 2014 bà P về quê ở xã Đồng Việt sống. Năm 2003, ông làm tổ trưởng tổ vay vốn của tiểu khu 2 (nay là tổ dân phố 2), thị trấn Nham Biền. Do cần tiền cho tổ viên để đáo hạn, bà P nói với ông là bà P có tiền và muốn gửi tiền cho ông để ông cho vay, ông đồng ý nên bắt đầu từ năm 2005 – 2006 đến năm 2009 bà P nhiều lần gửi tiền cho ông để ông cho đi vay, mỗi lần gửi tiền thường là mấy triệu đồng, nhiều là mấy chục triệu. Đến ngày 22/12/2009 giữa ông và bà P có chốt số tiền gửi bao gồm tiền gửi gốc và tiền lãi cộng dồn bằng giấy Biên nhận tiền gửi có nội dung là ông P, bà T nhận vay bà P số tiền 1.047.000.000 đồng, gửi tiền không thời hạn, có thỏa thuận về lãi suất là 1,2%/tháng, tuy nhiên thực tế bà T không ký vào giấy biên nhận, bà T không biết cũng không được sử dụng số tiền này. Việc bà P gửi tiền cho ông để ông cho đi vay lãi là mối quan hệ làm ăn giữa cá nhân ông và bà P, không liên quan gì đến vợ ông. Từ ngày nhận tiền gửi của bà

P đến nay, ông chưa trả tiền gốc cho bà P, ông đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà P tổng số tiền 92.560.000 đồng như bà P trình bày là đúng.

Nay bà P yêu cầu ông phải trả số tiền gốc còn nợ là 1.047.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định từ ngày 22/01/2010 đến khi Tòa án xét xử vụ án, ông đồng ý. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của gia đình ông rất khó khăn nên không thể trả một lần, ông xin trả dần, mỗi năm trả khoảng 10.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị T trình bày:* Bà là vợ ông P, việc ông P và bà P có làm ăn với nhau như thế nào bà không biết, bà có nghe ông P nói là có nhận tiền gửi của bà P, còn ông P không vay tiền của bà P. Ông P không mang tiền về chi tiêu và P triển kinh tế trong gia đình, bà không được sử dụng số tiền bà P gửi cho ông P. Nay bà P khởi kiện buộc bà phải có trách nhiệm cùng ông P trả bà P số tiền 1.047.000.000 đồng và tiền lãi suất, bà không đồng ý. Bà không liên quan gì đến việc vay tiền giữa ông P và bà P.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã quyết định:

Căn cứ: Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; *Xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, buộc ông Vũ Văn P phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P tổng cộng cả tiền nợ gốc và nợ lãi là: 2.152.857.140 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc buộc bà Lưu Thị T phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Vũ Văn P trả cho bà P số tiền gốc là 1.047.000.000 đồng và lãi suất là 1.105.857.140 đồng.

3. Về án phí: Ông Vũ Văn P và bà Nguyễn Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/2/2022 bà P nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bà T và ông P phải thanh toán cho bà toàn bộ tiền nợ gốc và lãi theo mức 1,2% tháng, tiền lãi là 1.823.237.424 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bà Nguyễn Thị P trình bày: Việc ông P ký giấy vay tiền và việc ông P nhận tiền vay của bà là bà T có biết, việc ông P trả lãi cho bà, bà T cũng biết, trong đó có ngày 30 tết âm lịch năm 2011 bà T trực tiếp trả lãi cho bà và bà T tự viết việc trả vào giấy vay tiền. Việc ông P vay tiền của bà về sau cho người khác vay với lãi suất cao hơn để P triển kinh tế. Việc ông P bà T vay bà tiền lãi 1,2% tháng, giấy vay tiền ghi thời hạn vay 1 tháng nhưng đến hạn ông P khát nợ và bà đồng ý. Nay bà không nhất trí vì án sơ thẩm xử không buộc bà T trả nợ và không nhất trí mức lãi.

- Ông Vũ Văn P khai: Ông thừa nhận ông có vay tiền của bà P và vay tiền của nhiều người khác, sau đó dùng tiền vay cho người khác vay với lãi suất cao hơn, thường là 1000 đồng hoặc 1.500 đồng /ngày/triệu, nhưng do những người vay ông không trả được cho ông nên ông không có tiền trả cho bà P. Bà T có một lần trực tiếp trả tiền cho bà P như bà P khai là đúng. Do việc khi ông vay bà P không biết mà

do ông cho người khác vay không đòi được nên không có tiền để P triển kinh tế gia đình. Việc ông vay tiền bà P có ghi trong giấy vay thời hạn 01 tháng, đến hạn ông không có tiền trả nên ông đã khất nợ với bà P. Nay ông không nhất trí bà T vợ ông phải liên đới trả nợ, không nhất trí tăng mức lãi theo yêu cầu của bà P. Ông P thừa nhận trong các lần trả lãi cho bà P thì lần trả vào ngày 30 tết âm lịch năm 2011 bà T trực tiếp trả lãi cho bà P và bà T tự viết việc trả vào giấy vay tiền của bà P.

- *Luật sư bảo vệ cho bà P trình bày:* Ông P và bà T cam kết trả lãi đầy đủ gốc lãi trong giấy biên nhận bà T 2 lần trực tiếp trả lãi cho bà P, bà T có tên trong giấy biên nhận vay tiền, ông P vay tiền về để P triển kinh tế gia đình, nên bà T phải thực hiện nghĩa vụ liên đới cùng ông P.

+ Về lãi: Lãi thỏa thuận là 1,2%/tháng nên từ ngày 22/12/2009 đến ngày 30/12/2016 lãi theo khoản 5 Điều 474, khoản 1 Điều 475 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐNHNN ngày 29/11/2010 là $1.047.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 150\% \times 7 \text{ năm} = 991.509.000 \text{ đồng}$.

- Từ 01/1/2017 đến ngày 17/2/2022 là áp dụng khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 tiền lãi là $1.047.000.000 \text{ đồng} \times 14,4\% \times 5 \text{ năm} = 773.104.800 \text{ đồng}$.

Tổng lãi là $1.764.613.800 \text{ đồng} - 92.560.000 \text{ đồng} = 1.672.053.800 \text{ đồng}$.

- *Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ cho bị đơn thì cho rằng:* Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ theo luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- *Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang P biểu quan điểm:*

+ Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang: Sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bà P; không chấp nhận kháng cáo của bà P về việc buộc bà T phải liên đới cùng ông P thực hiện việc trả nợ. Chấp nhận việc kháng cáo về tính lại mức lãi theo bà P và Luật sư của bà P đề nghị. Buộc ông P phải trả bà P 1.047.000.000 đồng nợ gốc và 1.670.000.000 đồng tiền lãi, tổng là 2.717.519.000 đ (Hai tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bà Lưu Thị T vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung vụ án: Ông Vũ Văn P có vay số tiền nợ gốc là 1.047.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị P theo Giấy biên nhận tiền gửi ngày 22/12/2009, có thỏa thuận lãi xuất là 1,2%/tháng, không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, nhưng các bên thừa nhận thỏa thuận miệng là thời hạn vay 01 tháng. Theo như đã thỏa thuận, bà P có đòi nhiều lần nhưng ông P chưa trả nợ gốc. Sau khi vay ông, bà T đã trả tiền lãi nhiều lần cho bà P tổng số tiền 92.560.000 đồng.

[3] Xét bà T kháng cáo yêu cầu ông P cùng có trách nhiệm trả nợ thì thấy. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự có đủ căn cứ xác định năm 2009 vợ chồng ông P bà T có vay của nhiều người, sau đó cho người khác vay với mức lãi cao hơn. Việc vay tiền hoặc cho vay tiền đều in mẫu sẵn có tên của cả ông P bà T. Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ thì từ tháng 6/2009 đến ngày 22/12/2009 ông P bà T có vay của bà P 12 lần, đã trả xong 11 lần, nay chỉ còn khoản vay ngày 22/12/2009. Giấy vay nợ ngày 22/12/2009 mà bà P khởi kiện là do vợ chồng ông P bà T in và có cả tên bà T là người vay. Ông P thừa nhận dùng tiền của bà P để cho người khác vay lấy lãi suất cao hơn, nay ông chưa trả được cho bà P là do người vay ông bị vỡ nợ nên chưa trả cho cho bà P được. Quá trình trả lãi thì có lần bà T cũng trực tiếp trả lãi cho bà P và ghi vào giấy trả nợ cho bà P. Do vậy phải xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông P bà T và cùng phải có trách nhiệm trả nợ nên chấp nhận phần kháng cáo này của bà P.

Xét bà P kháng cáo yêu cầu tính lại mức lãi thì thấy: Căn cứ tính lãi của bà P, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà P đưa ra và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang P biểu tại phiên tòa là có căn cứ. Bởi lẽ trong giấy vay tiền có ghi thời hạn vay 01 tháng, nhưng đến hạn ông P không trả được nên đã gặp bà P khát nợ và được bà P đồng ý. Như vậy là đã có sự thỏa thuận kéo dài thời hạn sang không thời hạn. Do vậy đây là hợp đồng vay không thời hạn có lãi, nên cần chấp nhận kháng cáo về tăng tiền lãi của bà P như đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát. Cụ thể áp dụng Điều 471, Điều 476 BLDS 2005; Điều 463, Đ 468, Điều 688 BLDS 2015 và hướng dẫn tính tiền lãi tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi từ ngày 22/12/2009 đến ngày 30/12/2016 là: $1.047.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 84 \text{ tháng} = 991.509.000 \text{ đồng}$;

- Từ ngày 01/1/2017 đến ngày 17/2/2022 là 773.523.000 đồng. Số tiền lãi còn phải trả là $991.509.000 \text{ đồng} + 773.523.000 \text{ đồng} - 92.560.000 \text{ đồng} = 1.672.472.000 \text{ đồng}$. Tổng tiền gốc và lãi là: 2.719.472.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm mười chín triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Trong vụ án này Tòa sơ thẩm có giải thích cho bị đơn (ông Vũ Văn P) về quyền được yêu cầu phản tố để yêu cầu tuyên bố biên nhận tiền gửi ngày 22/12/2009 là vô hiệu và yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng là không đúng theo quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 72 và Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự nên cần rút kinh nghiệm. Trường hợp ông P có đề nghị như trên thì đó chỉ là ý kiến của bị đơn đối với nguyên đơn, không thụ lý là yêu cầu phản tố.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà P được chấp nhận và do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại theo quy định tại Điều 147 , Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự: Bà P không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Ông P là người cao tuổi nên không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Bà Lưu Thị T phải chịu là $72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 719.472.000 \text{ đồng} = 86.389.440 \text{ đồng}$: 2 = 43.194.000 đồng án phí sơ thẩm.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng

Căn cứ Điều 471, Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. *Xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P. Buộc ông Vũ Văn P và bà Lưu Thị T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P 1.047.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi P sinh là 1.672.472.000 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 2.719.472.000 đồng (Hai tỷ , bảy trăm mười chín triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của bản án sơ thẩm (18/02/2022) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí: Bà Lưu Thị T phải chịu 43.194.000 đồng (Bốn mươi ba triệu một trăm chín tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Yên Dũng;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Bảo